

Số: 4385/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 18 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt diện tích sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi năm 2019 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Tân Phú, Xuân Lộc, Nhơn Trạch

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3941/TTr-SNN ngày 21 tháng 9 năm 2020 về việc ban hành Quyết định phê duyệt diện tích sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi năm 2019 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Tân Phú, Xuân Lộc, Nhơn Trạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt diện tích sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi năm 2019 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Tân Phú, Xuân Lộc, Nhơn Trạch, cụ thể:

1. Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL: Tổng diện tích tưới, tiêu năm 2019 là 32.800,07 ha (trong đó diện tích tưới là 24.328,75 ha; gồm: Vụ Đông Xuân 12.612,99 ha, vụ Hè Thu 7.735,26 ha, vụ Mùa 3.980,50 ha; diện tích tiêu là 2.533,32 ha; diện tích ngăn mặn là 5.938 ha).

2. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú: Tổng diện tích tưới, tiêu năm 2019 là 5.106,28 ha; gồm: Vụ Đông Xuân 1.730,35 ha, vụ Hè Thu 1.598,18 ha, vụ Mùa 1.777,75 ha.

3. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Xuân Lộc: Tổng diện tích tưới, tiêu năm 2019 là 1.550,73 ha; gồm: Vụ Đông Xuân 462,52 ha, vụ Hè Thu 547,62 ha, vụ Mùa 540,59 ha.

4. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Nhơn Trạch: Tổng diện tích tưới, tiêu năm 2019 là 1.570,52 ha; gồm: Vụ Đông Xuân 622,66 ha, vụ Hè Thu 650,74 ha, vụ Mùa 297,12 ha.



Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; UBND các huyện: Tân Phú, Xuân Lộc, Nhơn Trạch; Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi; Giám đốc Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Tân Phú, Xuân Lộc, Nhơn Trạch; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Chánh, PCVP.UBND tỉnh (KTN);
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

(Khoa/545.Qdsudungdvcj)



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Tiến Dũng



DIỆN TÍCH SỬ DỤNG DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số **4385/QĐ-UBND** ngày **18 tháng 11** năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)
L1: Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi

Đơn vị tính: Ha

IVN																	Đơn vị tính: Ha	
STT	Tên công trình	Tổng diện tích	Vụ Đông Xuân					Vụ Hè Thu					Vụ Mùa					
			Lúa	Rau, màu, cây khác	Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng	Lúa	Rau, màu, cây khác	Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng	Lúa	Rau, màu, cây khác	Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng	
I	Diện tích tưới	24.328,75	7.545,83	3.584,27	692,89	790,00	12.612,99	4.465,75	2.726,09	-	543,42	7.735,26	3.273,81	323,61	39,59	343,49	3.980,50	
1	Hồ Cầu Mới (gồm đập Suối Cà)	1.805,78	290,32	619,78		3,05	913,15	39,16	550,37		3,00	592,53	249,88	50,22			300,10	
2	Đập Long An	445,71	335,79	49,78			385,57	60,14				60,14					-	
3	Hệ thống thủy lợi Ông Kèo	6.167,00	420,00	1.879,00		19,00	2.318,00	479,00	1.881,00		19,00	2.379,00	1.470,00				1.470,00	
4	Hồ Sông Mây	2.210,46	425,43	30,80		320,59	776,82	395,43	30,80		320,59	746,82	335,43	30,80		320,59	686,82	
5	Hồ Bà Long	140,00	50,00				50,00	45,00				45,00	45,00			320,59	686,82	
6	Đập Lang Minh	994,66		388,30			388,30	303,18				303,18	303,18				45,00	
7	Hồ Gia Li (gồm trạm bơm Xuân Tâm)	1.019,38	211,49	37,34	376,10	47,81	672,74	127,48				127,48	163,87		39,59	15,70	219,16	
8	Đập Suối Nước Trong	458,34		145,43	16,79	5,14	167,36	8,20	137,29			145,49	8,20	137,29			145,49	
9	Đập Cù Nhí 1+2	1.337,55	230,71	215,14			445,85	445,85				445,85	445,85				445,85	
10	Hồ Suối Vọng	300,00			300,00		300,00					-					-	
11	Hồ Đa Tôn	2.949,94	2.030,65	48,79		5,02	2.084,46	841,64	21,33		2,51	865,48					-	
12	Đập Năm Sao	630,99	420,66				420,66	210,33				210,33					-	
13	Đập Đồng Hiệp	4.656,24	2.878,38	5,66		382,14	3.266,18	1.198,99			191,07	1.390,06					-	
14	Trạm bơm Tà Lài	1.212,70	252,40	164,25		7,25	423,90	311,35	105,30		7,25	423,90	252,40	105,30		7,20	364,90	
II	Diện tích tiêu	2.533,32																
1	Hồ Lộc An	305,71																
2	Suối Đa Tôn	2.227,61																
III	Diện tích ngăn mặn	5.938,00																
1	Đê Hiệp Phước-Long Thọ	662,00																
2	Hệ thống thủy lợi Ông Kèo	5.276,00																
	Tổng I + II + III	32.800,07	7.545,83	3.584,27	692,89	790,00	12.612,99	4.465,75	2.726,09	-	543,42	7.735,26	3.273,81	323,61	39,59	343,49	3.980,50	

1.2: Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú

Đơn vị tính: H/a

STT	Tên công trình	Tổng diện tích	Vụ Đông Xuân				Vụ Hè Thu				Vụ Mùa						
			Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng
I	Diện tích tưới	3.328,53	996,49	665,52	22,60	45,74	1.730,35	1.151,13	389,13	17,94	39,98	1.598,18	-	-	-	-	-
1	Trạm bơm áp 4 xã Đắc Lua	390,00	180,00	15,00			195,00	180,00	15,00			195,00					
2	Trạm bơm áp 5a xã Đắc Lua	280,39	88,59	44,95		8,20	141,74	87,05	42,20		9,40	138,65					
3	Trạm bơm áp 8 xã Đắc Lua	378,66	147,23	42,62	2,00	1,20	193,05	144,26	38,55	2,00	0,80	185,61					
4	Trạm bơm áp 9,10 xã Đắc Lua	371,53	20,00	159,02	2,00	4,20	185,22	77,81	106,47		2,03	186,31					
5	Trạm bơm áp 11 xã Đắc Lua	345,93	110,00	31,70	5,80	23,50	171,00	117,41	31,02	4,90	21,60	174,93					
6	Trạm bơm áp 6 xã Phú An	91,00	29,50	15,50		0,50	45,50	29,50	15,50		0,50	45,50					
7	Trạm bơm áp 2 xã Nam Cát Tiên	124,58	8,25	52,21		1,60	62,06	40,78	21,05		0,69	62,52					
8	Trạm bơm áp 8 xã Nam Cát Tiên	399,71	10,96	185,99		1,72	198,67	160,72	40,32			201,04					
9	Trạm bơm áp 6a,6b Núi Tượng	309,03	57,79	95,45			153,24	76,77	79,02			155,79					
10	Trạm bơm áp 1,2 xã Phú Thịnh	55,70		23,08		4,77	27,85	23,08			4,77	27,85					
11	Đập dâng Vàm Hồ	133,47	47,77		12,80	0,05	60,62	61,62		11,04	0,19	72,85					
12	Trạm bơm Bến Thuyền	448,53	296,40				296,40	152,13				152,13					
II	Diện tích tiêu	1.777,75															
1	Kênh tiêu Núi Tượng	762,80															
2	Đê bao ngăn lũ Đắc Lua	485,61															
3	Cổng tiêu áp 9 xã Đắc Lua	186,31															
4	Đập dâng Trà Cỏ xã Trà Cỏ	24,46															
5	Suối Trà Cỏ - Phú Thanh	113,72															
6	Mương tiêu cạnh đồng áp 4, 5, 6a,6b xã Núi Tượng	204,85															
Tổng I + II		5.106,28	996,49	665,52	22,60	45,74	1.730,35	1.151,13	389,13	17,94	39,98	1.598,18	1.068,95	363,13	265,28	80,39	1.777,75

I.3: Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Xuân Lộc

Đơn vị tính: H/a

STT	Tên công trình	Tổng diện tích	Vụ Đông Xuân					Vụ Hè Thu					Vụ Mùa				
			Lúa	Rau, màu, cây khác	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng	Lúa	Rau, màu, cây khác	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng	Lúa	Rau, màu, cây khác	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng
I	Diện tích tưới	1.239,24	21,32	352,46	80,05	8,68	462,52	219,63	78,28	79,06	10,08	387,04	212,78	87,76	79,06	10,08	389,67
1	Đập Gia Liêu 1	75,89	1,33	16,63		2,60	20,57	18,43	5,09		4,14	27,66	19,78	3,74		4,14	27,66
2	Đập Gia Liêu 2	181,97	1,22	60,68			61,90	58,86	1,17			60,03	54,18	5,85			60,03
3	Đập Bưng Càn	420,05	13,96	120,54		5,93	140,43	111,56	21,69		5,93	139,18	112,53	21,98		5,93	140,44
4	Kênh tiêu phía sau đập Gia Liêu 2 (tưới)	51,35		51,21		0,14	51,35					-	-	-			-
5	Trạm bơm Mu Rùa	25,50	1,31	23,19	1,00		25,50										
6	Đập tràn Tân Bình 1	176,18	1,53	25,09	33,53		60,15	6,49	17,30	33,53		57,33	6,36	18,80	33,53		58,70
7	Đập tràn Tân Bình 2	308,30	1,98	55,12	45,52		102,62	24,29	33,02	45,52		102,83	19,93	37,39	45,52		102,84
II	Diện tích tiêu	311,50	-	-	-	-	-	126,54	25,64	8,27	0,14	160,58	118,04	24,84	7,89	0,14	150,92
1	Kênh tiêu phía sau đập Gia Liêu 2 (tiêu)							126,54	25,64	8,27	0,14		118,04	24,84	7,89	0,14	
Tổng I + II		1.550,73	21,32	352,46	80,05	8,68	462,52	346,17	103,92	87,32	10,22	547,62	330,83	112,61	86,94	10,22	540,59

L4: Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Nhơn Trạch

Đơn vị tính: Ha

STT	Tên công trình	Tổng diện tích	Vụ Đông Xuân				Vụ Hè Thu				Vụ Mùa			
			Lúa	Rau, màu	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Tổng	Lúa	Rau, màu	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Tổng	Lúa	Rau, màu	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Tổng
I	Diện tích tưới	1.172,62	496,94	18,87	106,85	622,66	358,44	32,26	56,06	446,76	57,32	-	45,88	103,20
1	Kênh Mả Vôi	220,34	82,15	13,19	14,83	110,17	82,15	13,19	14,83	110,17				
2	Kênh tiêu Hiệp Phước	174,22	145,06	2,65	26,51	174,22								
3	Bờ bao Phú Hội	345,24	174,22	0,50	15,26	189,98	140,00		15,26	155,26				
4	Bờ bao Phú Hữu	131,24					54,82		10,80	65,62	54,82		10,80	65,62
5	Bờ bao Đại Phước	192,56	76,47	2,53	14,78	93,78	81,47	2,53	14,78	98,78				
6	Kênh tạo nguồn Long Thọ	75,16	2,50		35,08	37,58					2,50		35,08	37,58
7	Bờ bao Phú Thạnh	33,86	16,54		0,39	16,93		16,54	0,39	16,93				
II	Diện tích tiêu	397,90					145,06	11,14	47,78	203,98	143,49	23,92	26,51	193,92
1	Kênh tiêu Hiệp Phước	338,38					145,06	2,65	26,51	174,22	135,00	2,65	26,51	164,16
2	Hệ thống kênh tiêu thoát nước vùng rau sạch Long Thọ	59,52						8,49	21,27	29,76	8,49	21,27		29,76
Tổng I + II		1.570,52	496,94	18,87	106,85	622,66	503,50	43,40	103,84	650,74	200,81	23,92	72,39	297,12